TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/HS-ST
Ngày 28-3-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Duy Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Đàm Công Du;

2- Bà Trần Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gấm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 04/2018/HSST, ngày 13 tháng 02 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 295/2018/QĐXXST- HS ngày 15 tháng 3 năm 2018 đối với các bị cáo:

1- Nguyễn Trọng T, sinh ngày 20 tháng 05 năm 1995, tại Hải Phòng. Nơi cư trú: thôn U, xã T, huyện K, TP Hải Phòng; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L; Bị cáo có vợ là Ngô Thùy T, chưa có con; Tiền án: Có 01 tiền án ngày 25 tháng 6 năm 2013, bị Toà án nhân nhân huyện K, thành phố Hải Phòng xử phạt 06 năm tù về tội "Cướp tài sản", theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1999 và phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 31/8/2016 và đã nộp 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm; Tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 02 tháng 10 năm 2017 đến ngày 03 tháng 10 năm 2017 chuyển tạm giam, có mặt tại phiên tòa.

2- Phạm Trọng L, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1994, tại L. Nơi cư trú: thôn K, xã B, huyện B, tỉnh L; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Trọng S và bà Trương Thị H; Bi cáo chưa có vợ con; Tiền án: không; Tiền sự: có 01 tiền sự, ngày 08 tháng 01 năm 2014, bị Công an xã P, huyện B, tỉnh L xử lý hành chính, bằng hình T phạt tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) về hành vi cố ý gây thương tích, bị cáo chưa nộp khoản tiền này; Nhân thân khác: Ngày 30 tháng 8 năm 2012, bị cáo bị Toà án nhân nhân huyện L, tỉnh L xử phạt 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội "Trộm cắp tài sản", theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Thời gian thử thách 40 tháng kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2012 và phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo đã nộp 200,000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẳm, tiền án này đã được xóa án tích.

Bị cáo đang bị tạm giam từ ngày 03 tháng 10 năm 2017, có mặt tại phiên tòa.

3- Phạm Trọng Q, sinh ngày 05 tháng 5 năm 1990, tại L. Nơi cư trú: thôn K, xã Bảo Nhai, huyện B, tỉnh L; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Trọng S và bà Trương Thị H; Bị cáo có vợ là Nguyễn Thị V, có 01 con sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 03 tháng 10 năm 2017, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trọng T: Bà Đoàn Thị H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng, có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

1- Anh Đoàn Hữu T, sinh năm 1989;

Trú tại: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương, vắng mặt tại phiên tòa.

2- Chị Đỗ Thị Như Q, sinh năm 1989;

Trú tại: Khu V, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ **ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có tiền ăn tiêu, sinh hoạt và chuộc xe nên các bị cáo T, Q, L bàn nhau đi ra ngoài thấy ai sơ hở tài sản, sẽ chiếm đoạt. Tối ngày 01 tháng 5 năm

2017, Phạm Trọng Q, Nguyễn Trọng T, Phạm Trọng L đi đến cạnh Công ty SEV thuộc địa phận khu Văn Tràng 1, thị trấn Trường Sơn, huyện A, Hải Phòng. Q nhìn thấy ở phía trong có một đôi nam nữ là anh Đoàn Hữu T và chị Đỗ Thị Như Q đang nói chuyện, cạnh 02 chiếc xe mô tô. Q nói là "trong kia có đôi kìa". Q, T, L đi bộ đến vị trí của anh T và chị Q. L tiến đến vị trí của anh T kiếm cớ hỏi giờ và xin tiền, rồi dùng tay phải ấn đầu anh T xuống đất, tay trái giữ vai. T xông vào tay trái cầm một con dao kề vào cổ anh T, tay phải lục soát người anh T. Q đi ra chỗ chị Q dùng một con dao kề vào cổ khống chế chị Q. T sau khi lục soát không lấy được tài sản gì của anh T thì đi sang chỗ chị Q, T dùng tay tát vào mặt chị Q một cái rồi lục soát người chị Q nhưng không thấy tài sản. T bắt chị Q đi ra mở cốp xe BKS: 15D1 - 042.09 (là xe của chị Q), lục soát cốp xe và lấy được 01 chiếc điện thoại di động HTC Desire 620G của chị Q. Lấy được điện thoại, T đi sang phía anh T, lợi dụng Q sơ hở, chị Q đã vùng chạy nhưng Q và T đã chạy đuổi theo giữ được chị Q. L lúc này nhảy lên xe mô tô của anh T (xe mô tô BKS: 16M9 - 8540, chìa khoá đang cắm ở ổ khoá) điều khiển xe đi đến chỗ T và Q rồi nói T và Q lên xe, khi lên xe T đã vứt con dao tại khu đất trống của công ty SEV ngay gần chỗ T đứng, trên đường bỏ chạy Q đã vứt con dao đó đi. Khi đến khu cánh đồng gần chân cầu Tiên Cựu thuộc xã Quang Trung, huyện A, Hải Phòng, thì L dừng xe cả ba người xuống xe kiểm tra tài sản chiếm đoạt được, T bỏ ra 01 chiếc điện thoại di động HTC Desire 620G của chị Q, L mở cốp xe mô tô BKS: 16M9 — 8540 thì thấy bên trong cốp xe có 01 chiếc điện thoại di động Xiaomi Redmi Note3 Silver, 01 ví da bên trong có số tiền 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng), 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS: 16M9 — 8540 mang tên Lê Thị Thúy Nga, 01 giấy phép lái xe mô tô và 01 chứng minh nhân dân mang tên Đoàn Hữu T. L đã cầm số tài sản vừa chiếm đoạt được rồi cả ba cùng lên xe đi về huyện Tiên Lãng, Hải Phòng thuê nhà nghỉ. Sáng ngày 02 tháng 5 năm 2017, L cùng T điều khiển xe mô tô BKS: 16M9 - 8540 đến địa bàn xã An Thái, huyện A, Hải Phòng, L đi xe vào cửa hàng mua bán xe máy L thuộc thôn Q, xã A, huyện A, Hải Phòng, bán chiếc xe được 6.500.000đ (sáu triệu năm trăm nghìn đồng). T đã dùng số tiền bán xe vào việc chi dùng cá nhân cho cả ba. Chiếc điện thoại HTC Desire 620G lấy được T đã đưa cho Ngô Thùy Trang (vợ T) sử dụng. Đến chiều ngày 03 tháng 5 năm 2017, T bảo Trang cầm chiếc điện thoại này đi bán và Trang đã bán được số tiền là 1.000.000đ (một triệu đồng) rồi cầm về đưa cho T để chi tiêu cá nhân. Ngày 02 tháng 10 năm 2017, Nguyễn Trọng T đã đến cơ quan Công an huyện A, Hải Phòng để đầu thú. Ngày 03 tháng 10 năm 2017, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện A đã bắt tạm giam Phạm Trọng Q, Phạm Trọng L.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 28 ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng định giá trị tài sản trong tố tụng hình sự huyện A kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius BKS: 16M9 - 8540 trị giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng), 01 điện thoại di động nhẫn hiệu Xiaomi Redmi Note3 Silver trị giá l.500.000đ (một triệu

năm trăm nghìn đồng), 01 điện thoại di động nhãn hiệu HTC Desire 620G trị giá l.000.000đ (một triệu đồng), 01 ví giả da màu đen trị giá 50.000đ (năm mươi nghìn đồng). Tổng trị giá tài sản là 9,550,000đ (chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Phạm Trọng Q, Nguyễn Trọng T, Phạm Trọng L đã khai nhận hành vi phạm tội như nội dung vụ án ở trên.

Bản Cáo trạng số 05/CT-VKS ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện A truy tố Phạm Trọng L, Phạm Trọng Q về tội "Cướp tài sản" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi năm 2009; truy tố Nguyễn Trọng T về tội "Cướp tài sản" theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi năm 2009.

Về dân sự: Người bị hại là anh Đoàn Hữu T không có yêu cầu bồi thường, chị Đỗ Thị Như Q yêu cầu các bị cáo phải bồi thường chiếc điện thoại đã chiếm đoạt của chị trị giá thành tiền 1.000.000đ (một triệu đồng).

Tại phiên tòa Đại diện viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị: Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133, điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi năm 2009 đối với Phạm Trọng L, Phạm Trọng Q; áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 133, điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi năm 2009 đối với Nguyễn Trọng T, đề nghị xử phạt: bị cáo Nguyễn Trọng T từ đến 10 đến 11 năm tù về tội "Cướp tài sản", bị cáo Phạm Trọng L từ 9 đến 10 năm tù về tội "Cướp tài sản"; bị cáo Phạm Trọng Q từ 8 đến 9 năm về tội "Cướp tài sản";.

Tại phiên tòa người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T thống nhất với đại diện Viện kiểm sát huyện A về tội danh điểm khoản điều luật áp dụng với bị cáo Nguyễn Trọng T. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng đối với bị cáo T thêm tình tiết tự nguyện bồi thường thiệt hại, tình tiết ăn năn hối cải quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo là người nghèo, giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo T, miễn án phí cho bị cáo T.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện A, thành phố Hải Phòng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện A thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành

vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của các bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai người bị hại, người làm chứng, đồng thời phù hợp với tang vật vụ án đã thu giữ được, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa đã đủ cơ sở kết luận: Với mục đích chiếm đoạt tài sản các bị cáo Nguyễn Văn T, Phạm Trọng Q, Phạm Trọng L đã thực hiện hành vi dùng dao không chế, đe dọa làm cho người bị hại là anh Đoàn Hữu T, chị Đỗ Thị Như Q lâm vào tình trạng không thể chống cự được, các bị cáo đã chiếm đoạt được của anh T, chị Q 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius BKS: 16M9 - 8540, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi Redmi Note3 Silver, 01 điện thoại di động nhãn hiệu HTC Desire 620G, 01 ví giả da màu đen, tổng giá trị tài sản bằng 9.550.000đ (Chín triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Nên các bị cáo T, Q, L đã phạm vào tội "Cướp tài sản". Hành vi cướp tài sản được thực hiện vào thời điểm Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi năm 2009, đang có hiệu L thi hành, hành vi này theo quy định tại Điều 168 của Bộ luật Hình sự năm 2015 không có lợi đối với người phạm tội được quy định tại Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi năm 2009. Nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015, điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14, ngày 20 tháng 6 nám 2017 của Quốc Hội, hành vi cướp tài sản của các bị cáo T, Q, L được áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi năm 2009 để xem xét trách nhiệm hình sự và hành vi này đã vi phạm Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi năm 2009.

[3] Việc các bị cáo T, Q, L dùng dao khống chế người bị hại theo hướng dẫn tại tiểu mục 2.2, mục 2, phần I Nghị Quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/04/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được xác định thuộc trường hợp sử dụng phương tiện nguy hiểm được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi năm 2009; bị cáo Nguyễn Văn T có 01 tiền án về tội cướp tài sản, quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999, đây là tội phạm rất nghiêm trọng, nay lại phạm tội quy định tại khoản 2 Điêu 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999, tội rất nghiêm trọng nên căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 49 của Bộ luật Hình sự năm 1999 hành vi phạm tội của bị cáo T còn phải chịu trách nhiệm hình sự với tình tiết tăng nặng là "Tái phạm nguy hiểm" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

[4] Hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn T, Phạm Trọng Q, Phạm Trọng L đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ, có tính chất và mức độ nguy hại rất lớn cho xã hội, gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa phương. Nên cần xử phạt các bị cáo mức án nghiêm, cách ly các bị cáo một thời gian dài mới đủ tính giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên cũng cần xác định đây là một vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo đều là người thực hành, nên cần đánh giá hành vi,

vị trí, vai trò tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân đối với mỗi bị cáo để quyết định cho phù hợp.

Về hành vi: Các bị cáo Nguyễn Trọng T, Phạm Trọng Q, Phạm Trọng L đã thống nhất với nhau "ra ngoài chiếm đoạt tài sản để chi tiêu, sinh hoạt và chuộc xe", khi ra ngoài, Phạm Trọng Q là người phát hiện ra đôi nam, nữ (người bị hại), Q đã nói với T, L và cả ba bị cáo đã thống nhất việc chiếm đoạt tài sản, bị cáo T và L là người thực hành tích cực hơn bị cáo Q; các bị cáo sau khi chiếm đoạt được tài sản đều được hưởng, ăn tiêu chung. Nên Hội đồng xét xử đánh giá các bị cáo có vai trò ngang nhau.

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, nên các bị cáo đều được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ quy đinh tai điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Bị cáo T ra đầu thú trước pháp luật, có ông ngoại là ông Phạm Văn Át là người có công với cách mạng, được tặng thưởng nhiều huân, huy chương, bằng khen nên bị cáo T còn được hưởng thêm 02 tình tiết giảm nhẹ khác, quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Người bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng cho bị cáo T tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường cho người bị hại. Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy rằng, bị cáo T sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã bỏ trốn, sau đó mới ra đầu thú, thành khẩn khai báo ăn năn hối cải là 01 tình tiết giảm nhẹ; người bị hại chị Q chưa nhận được khoản tiền bồi thường thiệt hại, bị cáo và gia đình bị cáo T cũng không nộp khoản tiền bồi thường thiệt hại vào Cơ quan dân sự huyện để bồi thường cho người bị hại, không chuẩn bị để ra tòa bồi thường cho người bị hại. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Luật sự bào chữa cho bị cáo T, áp dụng cho bị cáo T thêm tình tiết giảm nhẹ ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường thiệt hại quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 cảu Bộ luật Hình sự năm 1999.

Về nhân thân: Bị cáo Phạm Trọng Q không có tiền án, tiền sự; bị cáo Nguyễn Văn T có 01 tiền án, bị cáo Phạm Trọng L có 01 tiền sự ngày 08 tháng 01 năm 2012, bị Công an xã Phong Liên, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lao Cai xử phạt hành chính bằng hình T phạt tiền về hành vi cố ý gây thương tích, bị cáo chưa chấp hành Quyết định xử phạt hành chính này, nên xác định bị cáo L có 01 tiền sự; ngày 30 tháng 8 năm 2012, bị cáo L bị Tòa án nhân dân huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng xử phạt 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 40 (bốn mươi) tháng kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2012 về tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999, tiền án này đã được xóa án tích. Nên cần xác định bị cáo T, bị cáo L là người có nhân thân xấu.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy xem xét xử phạt các bị cáo T, Q, L theo đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là đủ tính giáo dục và phòng ngừa chung.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại Đoàn Hữu T không yêu cầu các bị cáo bồi thường; chị Đỗ Thị Như Q yêu cầu các bị cáo T, Q, L phải bồi thường cho chị Q chiếc điện thoại HTC Desire 620G theo kết quả đinh gía tài sản xác định bằng l,000,000đ (một triệu đồng). Xét đây là yêu cầu hợp pháp, chính đánh của chị Q, căn cứ khoản 5 Điều 275, khoản 1 Điều 590 của Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Q. Buộc các bị cáo T, Q, L phải liên đới bồi thường cho chị Q chiếu điện thoại, được trị giá thành tiền là l.000.000đ (một triệu đồng), theo phần mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 333.333đ (ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Về vật chứng của vụ án: Cơ quan điều tra công an huyện A đã giải quyết theo quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xét. Đối với số tiền bán tài sản là chiếc xe máy các bị cáo chiếm đoạt được bằng 6.500.000đ (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) các bị cáo đã ăn tiêu hết, đây khoản tiền thu lợi bất chính, nên cần truy thu cảu các bị cáo để sung quỹ Nhà nước.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm c, d khoản 2 Điều 133, điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46, Điều 33, Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi năm 2009; khoản 1 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14, ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội đối với bị cáo NguyễmVăn T

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ (ngày 02 tháng 10 năm 2017) về tội "Cướp tài sản".

Căn cứ: Điểm d khoản 2 Điều 133, điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 33, Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi năm 2009; khoản 1 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14, ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội đối với bị cáo Phạm Trọng L

Xử phạt: Bị cáo Phạm Trọng L 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam (ngày 03 tháng 10 năm 2017) về tội "Cướp tài sản".

Căn cứ: Điểm d khoản 2 Điều 133, điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 33, Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi năm 2009; khoản 1 Điều 7 của Bộ luật

hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14, ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội đối với bị cáo Phạm Trọng Q

Xử phạt: Bị cáo Phạm Trọng Q 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam (ngày 03 tháng 10 năm 2017) về tội "Cướp tài sản".

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 5 Điều 275, khoản 1 Điều 590 của Bộ luật Dân. Buộc các bị cáo Nguyễn Văn T, Phạm Trọng L, Phạm Trọng Q phải liên đới bồi thường cho chị Đỗ Thị Như Q l.000.000đ (một triệu đồng), theo phần mỗi bị cáo phải bồi thường cho chị Q 333.333đ (ba trăm ba mươi nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Truy thu của các bị cáo số tiền 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) để sung quỹ Nhà nước, theo phần mỗi bị cáo phải nộp 2.167.000đ (hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Về án phí: Áp dụng khonả 2 Điều 138 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bị cáo T được miễn phần án phí.

Về quyền kháng cáo bản án:

Các bị cáo, người bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Kể từ ngày bản án có hiệu L pháp luật, người bị hại có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền bồi thường nếu các bị cáo chưa nộp khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sử đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận :
- TAND TP Hải Phòng;
- VKS ND TP Hải Phòng;
- Phòng PV27, PC81 CA. TP;
- Sở Tư pháp;
- VKS ND huyện A;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Công an huyện A;
- THA (HS);
- THA (DS);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HCTP.

Đinh Duy Việt